TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS-ST
Ngày 01-6-2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Ly

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tấn Lãm, bà Nguyễn Thị Mùa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa:*** Ông Dương X Chính – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 142/2022/TLST-DS ngày 16/11/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023 và Thông báo dời thời gian mở phiên tòa số 09/TB-TA ngày 29 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đàm Thị X**, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 7, xã D, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước "vắng mặt"

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Ông Phan Văn T, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước "có mặt"

2. Bị đơn: Ông **Điểu M**, sinh năm 1958 và bà **Thị Ê**, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước "vắng mặt"

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước "vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Phan Văn T - Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà X nhiều lần cho vợ chồng ông Điểu M, bà Thị Ê vay tiền, các lần cụ thể như sau:

- Vào ngày 07/7/2016 dương lịch ông M, bà Ê vay của bà X số tiền 50.000.000 đồng, mục đích ông M nói là vay tiền về để trả nợ ngân hàng, khi đó ông M tự viết giấy vay đề ngày 07/7/2016, thỏa thuận trong năm 2017 sẽ trả nợ cho bà X, khi vay bà X không tính lãi. Giấy vay có chữ ký của ông M và bà Ê. Trong giấy ghi "anh chị H" là ghi tên thường gọi của bà Thị Ê. Lần vay này không có ai khác làm chứng.

Tuy nhiên đến thời hạn trả ông M và bà Ê không trả cho bà X được số tiền gốc nào cả.

- Vào ngày 13/9/2017 dương lịch ông M, bà Ê vay của bà X số tiền 80.000.000 đồng, mục đích ông M nói là vay tiền về để lo công chuyện gia đình, khi đó ông M tự viết giấy vay đề ngày 13/9/2017, khi vay bà X không tính lãi. Giấy vay chỉ có chữ ký của ông M, còn bà Ê cùng đi vay nhưng không ký tên, vì nói để ông M đại diện ký thôi cũng được. Lần vay này ông M và bà Ê nói vay vài ngày sẽ trả cho bà X, nhưng đến thời hạn trả ông M và bà Ê không trả cho bà X được số tiền gốc nào cả. Lần vay này không có ai khác làm chứng.

- Vào ngày 09/5/2018 dương lịch ông M, bà Ê vay của bà X số tiền 750.000.000 đồng, mục đích ông M, bà Ê nói là vay tiền về để trả nợ ngân hàng, khi vay lại được tiền của ngân hàng sẽ trả nợ cho bà X. Khi đó ông M tự viết giấy vay đề ngày 09/5/2018, khi vay bà X không tính lãi. Giấy vay có chữ ký của người vay là ông M, bà Ê và có người làm chứng là chị Thị N (con của ông M và bà Ê) chứng kiến và ký tên vào giấy. Lần vay này ông M và bà Ê xin vay đến ngày 20/5/2020 sẽ trả cho bà X, nhưng đến thời hạn trả ông M và bà Ê không trả cho bà X được số tiền gốc nào cả.

Tổng cộng tiền vay gốc ông M và bà Thị Ê vay và còn nợ của bà X là 880.000.000 đồng. Bà X đã yêu cầu họ trả nợ cho bà nhiều lần nhưng ông bà cứ khất nhiều lần, hứa hẹn mà không trả, đến nay bà X đến nhà tìm thì tránh né.

Do đó nay bà X khởi kiện yêu cầu ông M, bà Ê phải trả cho bà số tiền vay gốc 880.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi 0,83%.

Tại phiên tòa, ông Phan Văn Tâm đại diện cho bà Đàm Thị X rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của số tiền 50.000.000 đồng và số tiền 80.000.000 đồng.

Đối với bị đơn ông Điểu M và bà Thị Ê và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị N không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày trong hồ sơ vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị X về yêu cầu bị đơn ông Điểu M, bà Thị Ê trả số tiền gốc vay 880.000.000 đồng và tiền lãi. Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản do nguyên đơn bà Đàm Thị X thực hiện quyền khởi kiện. Vì bị đơn ông Điểu M, bà Thị Ê cư trú tại xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với các bị đơn ông Điểu M, bà Thị Ê, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị N có mặt tại địa phương đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đàm Thị X yêu cầu bị đơn ông Điểu M, bà Thị Ê liên đới trả số tiền gốc vay 880.000.000 đồng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà X cung cấp các giấy vay tiền đề ngày 07/7/2016, ngày 13/9/2017 và ngày 09/5/2018.

Xét thấy các giấy vay tiền đều là bản gốc, có chữ ký và viết họ tên của người vay, giấy do ông Điểu M tự viết thể hiện sự tự nguyện giao kết hợp đồng vay với bà X để vay số tiền tổng cộng 880.000.000 đồng. Giấy vay được người khởi kiện bà X cung cấp, không bị xé bỏ, gạch xóa. Do đó đây là căn cứ chứng minh về việc vay tiền giữa các đương sự, thể hiện việc ông M, bà Ê xác lập hợp đồng vay với bà X là có thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền, ông M, bà Ê vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay gốc theo thời hạn như đã cam kết, bà X đã yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng bị đơn không thực hiện và cố tình tránh né, do đó cần buộc bị đơn ông M, bà Ê có nghĩa vụ trả nợ cho bà X là đúng quy định pháp luật. Cụ thể các số tiền sau:

- Số tiền 50.000.000 đồng vay vào ngày 07/7/2016 dương lịch và số tiền 750.000.000 đồng vay vào ngày 09/5/2018 dương lịch, do ông M, bà Ê cùng vay của bà X, do đó ông M, bà Ê có nghĩa vụ liên đới trả. Tổng cộng hai lần vay là 800.000.000 đồng.
- Số tiền 80.000.000 đồng vay vào ngày 13/9/2017 dương lịch thể hiện ông M vay một mình, nên ông M có nghĩa vụ trả.

[4] Về yêu cầu tính lãi của số tiền 750.000.000 đồng:

Tại giấy vay 09/5/2018 không thể hiện việc thỏa thuận tính lãi, thời hạn vay đến hết ngày 20/5/2020, nên đây là hợp đồng vay có thời hạn và không có lãi.

Do đó ông M, bà Ê có nghĩa vụ trả số tiền lãi chậm trả, từ ngày 21/5/2020 đến ngày xét xử 01/6/2023 là 36 tháng 11 ngày:

750.000.000 đồng x 0,83% x 36 tháng 11 ngày = 226.385.500 đồng

Tổng cộng các khoản tiền gốc và lãi ông M, bà Ê phải trả cho bà X là 1.026.385.500 đồng.

[5] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 282, 288, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị X.

- Buộc bị đơn ông Điểu M, bà Thị Ê có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X số tiền vay gốc 50.000.000 đồng và 750.000.000 đồng và số tiền lãi 226.385.500 đồng, tổng cộng 1.026.385.500 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

- Buộc bị đơn ông Điểu M có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền vay gốc 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện tính lãi của nguyên đơn đối với các số tiền vay 50.000.000 đồng và 80.000.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông M, bà Ê phải liên đới chịu số tiền án phí 42.791.565 đồng (bốn mươi hai triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng).

- Ông M phải chịu số tiền án phí 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

Trả lại nguyên đơn bà Đàm Thị X số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006355 ngày 15/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- Chi cục THA huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Hải Ly